

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND, ngày 12 tháng 07 năm 2022 của HĐND huyện Phước Sơn)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi GDĐT, dạy nghề	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - thể thao	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi khoa học công nghệ	Chi hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường
	TỔNG SỐ	228.343.339.098	5.178.553.814	127.842.617.208	2.497.532.291	193.000.000	2.193.515.000	3.115.375.350	2.087.152.000	121.276.000	290.090.000	35.808.262.222	9.457.182.839	38.639.782.374	919.000.000
605	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	6.987.296.155	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.987.296.155	0	0	0
612	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.945.500.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.463.900.000	0	6.481.600.188	0
614	Phòng Tư pháp	626.013.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	626.013.300	0	0	0
618	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.430.851.344	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.430.851.344	0	0	0
620	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.636.846.000	0	0	0	0	0	0	0	0	290.090.000	1.015.702.000	0	12.331.054.000	0
622	Phòng Giáo dục và Đào tạo	121.815.439.651	0	120.295.038.651	0	0	0	0	0	0	0	1.520.401.000	0	0	0
623	Phòng Y tế	16.553.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.553.000	0	0	0
624	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	10.892.780.539	0	156.838.000	0	0	0	0	0	0	0	1.278.759.700	9.457.182.839	0	0
625	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.357.277.000	0	0	0	0	0	0	389.900.000	0	0	967.377.000	0	0	0
626	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.211.795.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	973.161.500	0	2.227.634.000	11.000.000
635	Phòng Nội vụ	2.547.345.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.547.345.200	0	0	0
637	Thanh tra huyện	658.109.623	0	0	0	0	0	0	0	0	0	658.109.623	0	0	0
640	Đài Phát thanh	3.947.723.000	0	0	0	0	2.129.195.000	0	1.697.252.000	121.276.000	0	0	0	0	0
683	Phòng Dân tộc	679.342.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	679.342.000	0	0	0
709	Huyện uỷ	9.265.468.957	0	255.087.557	0	0	0	0	0	0	0	9.010.381.400	0	0	0
710	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.645.982.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.645.982.000	0	0	0

[illegible]

Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Phước Sơn	4.469.159.377	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.190.807.302	2.691.093.863	0	0	0	0	0	0	0	983.976.500	0	1.704.800.363	2.317.000	0	0
Phòng Nội vụ	2.065.149.000	2.042.096.000	0	0	0	0	0	0	0	2.042.096.000	0	0	0	0	0
Thanh tra huyện	759.000.000	750.872.977	0	0	0	0	0	0	0	750.872.977	0	0	0	0	0
Trung tâm VH-TT-TDTT-TTTH huyện	4.277.431.000	3.825.756.000	0	0	0	0	2.007.289.000	0	1.818.467.000	0	0	0	0	0	0
Phòng Dân tộc	1.688.000.000	1.423.342.000	0	330.329.000	0	0	0	0	0	745.639.000	0	347.374.000	0	0	0
Huyện uỷ	11.960.951.097	11.925.263.028	0	335.543.028	0	0	0	0	0	#####	0	0	0	0	0
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.829.577.153	1.824.377.543	0	0	0	0	0	0	0	1.824.377.543	0	0	0	0	0
Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	632.600.000	576.270.000	0	0	0	0	0	0	0	576.270.000	0	0	0	0	0
Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	869.500.000	869.500.000	0	0	0	0	0	0	0	869.500.000	0	0	0	782.998.275	0
Hội Nông dân huyện	835.000.000	771.973.000	0	0	0	0	0	0	0	771.973.000	0	0	0	0	0
Hội Cựu chiến binh huyện	755.751.000	755.751.000	0	0	0	0	0	0	0	755.751.000	0	0	0	0	0
Hội Chữ thập đỏ	405.924.000	405.924.000	0	0	0	0	0	0	0	405.924.000	0	0	0	0	0
Hội Người cao tuổi	120.000.000	120.000.000	0	0	0	0	0	0	0	120.000.000	0	0	0	0	0
Hội Cựu thanh niên xung phong	120.000.000	120.000.000	0	0	0	0	0	0	0	120.000.000	0	0	0	0	0
Hội Khuyến học	120.000.000	120.000.000	0	0	0	0	0	0	0	120.000.000	0	0	0	0	0
Công an huyện	1.828.955.000	1.781.267.816			1.781.267.816										
BCH Quân sự huyện	3.707.856.000	3.510.757.800	3.510.757.800												
Chi khác ngân sách	1.096.030.000	1.096.030.000		0		0	0	1.096.030.000	0	0	0	0	0	0	0
Ban Quản lý các Dự án đầu tư và XD huyện Phước Sơn	8.740.711.000	3.289.668.000	0	819.972.000	0	12.885.000	171.827.000	0	0	15.907.000	0	2.269.077.000	0		
Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Phước Sơn	70.000.000	69.996.716	0	0	0	0	0	0	0	0	0	69.996.716	0		
BQL kết thiết thị chính huyện Phước Sơn	5.836.970.000	5.789.580.846	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.601.580.846	2.188.000.000		
Ban An toàn giao thông huyện Phước Sơn	121.500.000	121.362.383	0	0	0	0	0	0	0	0	0	121.362.383	0		

Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Phước Sơn, giai đoạn 2010-2020	1.300.000.000	1.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000	0	
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Phước Sơn	14.595.975.027	11.188.619.932	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.188.619.932	0	